



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1386

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 30/12/2022 đến ngày 05/01/2023)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	30 - 12		03 - 01		04 - 01		05 - 01	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	472	476	472	476	472	476	472	476
	5% tấm	462	466	462	466	462	466	462	466
	25% tấm	445	449	445	449	445	449	445	449
	Hom Mali 92%	808	812	808	812	808	812	808	812
	Gạo đỏ 100% Stxd	468	472	468	472	468	472	468	472
	A1 Super	423	427	423	427	423	427	423	427
VIỆT NAM	5% tấm	458	462	458	462	458	462	458	462
	25% tấm	438	442	438	442	438	442	438	442
	Jasmine	523	527	523	527	523	527	523	527
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	388	392	388	392	388	392	388	392
	25% tấm	373	377	373	377	373	377	373	377
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	373	377	373	377	373	377
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	458	447	458	462	458	447	458	462
	25% tấm	437	426	437	441	437	426	437	441
	100% tấm Stxd	428	432	428	432	428	432	428	432
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	438	442	438	442	438	442	438	442
MỸ	4% tấm	700	704	700	704	700	704	700	704
	15% tấm (Sacked)	698	702	698	702	698	702	698	702
	Gạo đỏ 4% tấm	773	777	773	777	773	777	773	777
	Calrose 4%	1658	1662	1658	1662	1658	1662	1658	1662

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Bangladesh:

***Đấu thầu nhập khẩu gạo Bangladesh**

Ngày 04/01/2023

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Bangladesh đang có kế hoạch nhập khẩu khoảng 100.000 tấn gạo như một phần trong nỗ lực cải thiện nguồn cung gạo trong nước trong bối cảnh lạm phát gia tăng.

Bộ Lương thực được cho là đã chọn hai nhà cung cấp từ Ấn Độ và Singapore, thông qua các nhà cung cấp quốc tế, để cung cấp 50.000 tấn gạo/ncc, với tổng chi phí ước tính khoảng 423 TK (khoảng 40 triệu USD), theo các quan chức của Bộ này cho biết. Bộ này đang chờ sự chấp thuận từ Ủy ban Nội các.

Bộ Lương thực đã chọn công ty Bagadiya Brothers Private Limited của Ấn Độ là một trong những bên tham gia đấu thầu vì báo giá của công ty này thấp nhất ở mức 397,03 USD/tấn trong số 4 bên tham gia. Đơn vị thứ hai là Agrocrop International Private Limited có trụ sở tại Singapore trong một cuộc đấu thầu khác vì báo giá của nó là thấp nhất ở mức 397,03 USD/tấn trong số ba bên tham gia.

Philippines:

***Nhập khẩu gạo**

Ngày 05/01/2023

(Nguồn Oryza.com)

Philippines đã nhập khẩu khoảng 3,79 triệu tấn gạo vào năm 2022, tăng khoảng 37% so với khoảng 2,77 triệu tấn nhập khẩu vào năm 2021, The Manila Times đưa tin trích dẫn số liệu mới nhất của Cục Công nghiệp Thực vật (BPI).

Philippines nhập khẩu khoảng 3,16 triệu tấn gạo từ Việt Nam (tăng khoảng 25%), 238.498 tấn từ Myanmar (tăng khoảng 18%), 187.920 tấn từ Pakistan (gấp khoảng 7 lần so với năm ngoái), 181.670 tấn từ Thái Lan, 10.045 tấn từ Ấn Độ và 9.328 tấn từ Trung Quốc.

Thứ trưởng Nông nghiệp cho rằng sự gia tăng nhập khẩu gạo là do hàng loạt cơn bão đổ bộ vào nước này vào năm 2022.

Bà lưu ý rằng chính phủ đang có kế hoạch giảm nhập khẩu gạo vào năm 2023.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào kết thúc tuần ổn định do đồng baht Thái tăng giá so với đồng USD. Thị trường cũng không ghi nhận nhiều hoạt động mới trong tuần qua do ảnh hưởng bởi kỳ nghỉ Giáng Sinh và Năm Mới 2023.

Ấn Độ:

Giá chào gạo trắng 5% tằm kết thúc tuần thấp hơn sau kỳ nghỉ lễ dù đồng rupee tăng giá so với đồng dollar.

Ấn Độ xuất khẩu 1,68 triệu tấn gạo các loại trong tháng 11/2022, lần lượt tăng 11% so với tháng 10/2022 và 13% so với cùng kỳ năm 2021. Bangladesh là khách hàng nhập khẩu gạo (non-basmati) lớn nhất của nguồn cung này trong tháng 11/2022, theo sau là Bờ Biển Ngà và Guinea. Lũy kế xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2022 đạt 20,2 triệu tấn gạo các loại, cao hơn 4,88% so với cùng kỳ 2021.

Pakistan:

Kết thúc tuần đầu của năm mới 2023 tương tự những tuần trước đó khi giá chào tiếp tục ổn định ở mức cao theo mặt bằng giá trong nước do sản lượng vụ chính thu hoạch vào thời điểm cuối năm 2022 thấp hơn nhiều so với dự kiến. Nhu cầu mới theo đó cũng vắng mặt do khách hàng mong chờ những mức giá thấp hơn cũng như đang cân nhắc đến nguồn cung giá rẻ thay thế là Ấn Độ. Riêng phân khúc gạo basmati hạ nhiệt sau khi Iran hạn chế nhập khẩu do thị trường ngoại hối hiện nhiều bất ổn.

Miền Điện:

Kết thúc tuần yên ắng do kỳ nghỉ Giáng Sinh và Năm Mới bắt đầu. Nhu cầu mới vắng mặt trong khi đồng nội tệ kyat vẫn tiếp tục biến động.

Theo Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 148.127 tấn gạo các loại trong tháng 12/2022. Lũy kế xuất khẩu cả năm 2022 đạt 2,20 triệu tấn, tăng 15,79% so với năm 2021. Các thị trường xuất khẩu chính của nguồn cung này là Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Indonesia, Bangladesh, Malaysia, Sri Lanka, châu Phi và Trung Đông.

Campuchia, Theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), nước này đã xuất khẩu 637 ngàn tấn gạo xay xát các loại trong năm 2022, tăng khoảng 3,2% so với năm 2021. Trung Quốc tiếp tục là quốc gia nhập khẩu gạo lớn nhất của nguồn cung này trong năm vừa qua.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 30/12	Ngày 03/01	Ngày 04/01	Ngày 05/01
Trung Quốc (CNY/USD)	6.98	6.98	6.96	6.98
Châu Âu (EUR/USD)	0.94	0.94	0.94	0.94
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15582.49	15582.49	15649.57	15784.44
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.43	4.43	4.42	4.42
Philippines Peso (PHP/USD)	55.17	55.17	55.79	56.07
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.94	82.94	82.85	82.75
Pakistan Rupees (PKR/USD)	225.83	225.83	226.42	226.69
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.84	34.84	34.59	34.79
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23708.27	23708.27	23658.52	23679.92
Nhật Bản Yen (JPY/USD)	132.33	132.33	133.44	134.28

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 05/01/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL: vụ Mùa 2022 đã xuống giống được 207 ngàn ha/268 ngàn ha, đã thu hoạch được khoảng 195 ngàn ha; vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 1,386 ngàn ha/1,580 triệu tấn diện tích kế hoạch, bắt đầu thu hoạch được khoảng 28 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 30.12.2022 đến 05.01.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 19.229 ha (tăng 9.479 ha so với kỳ trước, tăng 6.392 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 17.546 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Long An, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, An Giang, Vĩnh Long.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.816 ha (tăng 2.392 ha so với kỳ trước, giảm 751 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.360 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Đồng Tháp, Kiên Giang, Đồng Nai,...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.034 ha (giảm 1.018 ha so với kỳ trước, giảm 5.423 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.996 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 5.088 ha (tăng 367 ha so với kỳ trước, tăng 1.994 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.060 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Bạc Liêu, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long, Hậu Giang

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.204 ha (tăng 546 ha so với kỳ trước, tăng 439 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 195 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, An Giang,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.413 ha (giảm 661 ha so với kỳ trước, tăng 1.018 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.128 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bạc Liêu, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 6.686 ha (tăng 1.191 ha so với kỳ trước, giảm 1.129 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 5.781 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp, Cà Mau....

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 530 ha (tăng 422 ha so với kỳ trước, tăng 346 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 261 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Long An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bình Phước,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 6.978 ha (tăng 1.256 ha so với kỳ trước, tăng 1.003 ha so với CKNT), nhiễm nặng 172 ha, đã phòng trừ trong kỳ 6.177 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Quảng Nam, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk, Long An, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh, An Giang, Hậu Giang, Trà Vinh...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 5.662 ha (tăng 939 ha so với kỳ trước, tăng 1.195 ha so với CKNT); nhiễm nặng 33 ha, phòng trừ trong kỳ 3.511 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, Lâm Đồng, An Giang, Vĩnh Long, Long An, Hậu Giang, Cà Mau, Bến Tre,...

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 2.920 ha (giảm 953 ha so với kỳ trước, giảm 2.978 ha so với CKNT); nhiễm nặng 4 ha, phòng trừ trong kỳ 1.743 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Long An, Đồng Tháp.

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- Trên Mạ chiêm xuân: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, chuột, bọ trĩ* hại nhẹ trên những diện tích không che phủ nilon; trường thành *sâu đục thân 2 chấm* tiếp tục xuất hiện trên mạ xuân sớm giai đoạn 2-4 lá;

- Trên lúa chiêm xuân sớm: *Sâu đục thân 2 chấm, ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ*,... hại tăng trên lúa sạ, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Các đối tượng *ốc bươu vàng, chuột*,... tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên Mạ, lúa Đông Xuân mới gieo.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt*,... tiếp tục gây hại lúa Mùa, lúa Thu Đông giai đoạn cuối vụ, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá* tiếp tục gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn cuối đẻ nhánh - đứng cái.

- *Bọ trĩ, dòi đục nõn, cuốn lá nhỏ, sâu keo*,... hại nhẹ rải rác trên lúa Đông Xuân đại trà giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- *Chuột*: Gây hại rải rác trên các trà lúa; hại nặng cục bộ trên giống gieo lúa Đông Xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh - đứng cái.

- *Ốc bươu vàng*: Lây lan theo nguồn nước và gia tăng gây hại lúa Đông Xuân giai đoạn sạ - mạ; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng phổ biến rầy tuổi 3 - 5 gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn cuối đẻ nhánh - đòng trổ.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng ở các ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và phun thuốc trừ sâu sớm;

Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia, thời gian tới trong khu vực, thời tiết về đêm và sáng sớm trời se lạnh, ban ngày âm u, ẩm độ cao sẽ là điều kiện cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt*,... phát triển và lây lan gây hại mạnh, nhất là trên những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày và sử dụng phân bón không hợp lý. Khuyến cáo thăm đồng, theo dõi chặt chẽ các đối tượng sinh vật gây hại này để phòng trừ kịp thời và hiệu quả ;

Ngoài ra, cần chú ý *Ốc bươu vàng* gây hại trên các trà lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh, nhất là trên các chân ruộng thấp trũng, thoát nước kém, mới gieo sạ.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/01 – 05/01/2023 có 12 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 78.500 tấn gạo các loại trong đó, 11 tàu cảng Hồ Chí Minh và 01 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Ijssed Confidence	HCM	16/11/2022	30.000	Cuba
2	Đông Dương 09	HCM	24/12/2022	4.800	Philippines
3	Seacom Manila	HCM	25/12/2022	30.000	Cuba
4	Dolphin 15	HCM	26/12/2022	4.800	Philippines
5	Hòa Bình 09	HCM	26/12/2022	6.400	Philippines
6	Hoàng Triều 69	HCM	26/12/2022	4.800	Indonesia
7	Phú An 288	HCM	26/12/2022	4.800	Philippines
8	Thái Bình 38	HCM	26/12/2022	5.000	Philippines
9	New Sun Green	HCM	28/12/2022	5.000	Indonesia
10	Hải Hà 58	HCM	30/12/2022	3.800	Philippines
11	Hòa Bình 45	HCM	30/12/2022	4.000	Philippines
12	TBC Progress	HCM	30/12/2022	27.000	Châu Phi
13	Quang Minh 5	HCM	02/01/2023	4.800	Philippines
14	Royal 18	Mỹ Thới	02/01/2023	4.000	Philippines
15	Tân An Honesty	HCM	02/01/2023	4.000	Philippines
16	Long Tân 3	HCM	03/01/2023	4.900	Indonesia
17	Royal 27	HCM	03/01/2023	13.000	Indonesia
18	Tân An 01	HCM	03/01/2023	4.000	Philippines
19	Việt Hà 58	HCM	03/01/2023	3.800	Philippines
20	Việt Hải Star	HCM	03/01/2023	4.000	Philippines
21	VIMC Mighty	HCM	03/01/2023	20.500	Indonesia
22	Hải Bình 16	HCM	05/01/2023	4.000	Philippines
23	Royal 89	HCM	05/01/2023	5.000	Philippines
24	Sunrice 69	HCM	05/01/2023	6.500	Philippines
Tổng				208.900	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	05/01	+/-	05/01	+/-	05/01	+/-	05/01	+/-	05/01	+/-	05/01	+/-	05/01	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.250	-400	6.550	+100	6.250	-400	6.200	-	6.600	-			7.050	-	7.050	6.483
Lúa thường	6.150	-	6.250	-	6.050	-450	6.050	-	6.450	-	6.250	-150	6.400	-	6.450	6.229
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.650	-600	6.650	-100	7.850	-300	6.900	+100	6.800	-			8.050	-	8.050	7.317
Lúa thường	7.350	-400	6.550	-	7.650	-300	6.650	-	6.700	-			7.400	-	7.650	7.050
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	9.975	+625	10.050	+150	9.250	-700	9.925	-	10.050	+200			10.350	-	10.350	9.933
Lứt loại 2	9.175	-75	9.200	-150	9.150	-125	9.050	-175	9.125	-125	9.150	-200	9.100	-950	9.200	9.136
Xát trắng loại 1			10.750	150					10.550	-	10.500	+50	11.500	+100	11.500	10.825
Xát trắng loại 2			10.050	-					10.150	-	10.150	+50	10.150	-50	10.150	10.125
Phu Phẩm																
Tám 1/2	8.950	-300	9.250	+50	9.250	+300	8.700	-	8.850	-	8.850	-	9.200	-	9.250	9.007
Tám 2/3	8.750	-	8.600	-150					8.450	-			8.800	+50	8.800	8.650
Tám 3/4	8.450	+100	8.350	-100	8.150	-300									8.450	8.317
Cám xát	8.050	+200	8.250	-	8.050	-	8.050	+50	7.900	-150	8.050	-50	8.250	+50	8.250	8.086
Cám lau	8.050	+200	8.200	-	8.050	-	8.050	+50	7.900	-150	8.050	-50	8.250	+50	8.250	8.079
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	10.100	-250	10.350	-	10.350	+100	10.175	-50	10.400	-	10.300	+50	10.300	-	10.400	10.282
10%			10.300	-					10.200	-					10.300	10.250
15%	9.800	-350	10.250	-	10.150	+200			9.900	-	10.000	+50	10.150	-	10.250	10.042
20%			10.200	-					9.700	-					10.200	9.950
25%	9.500	-450	10.150	-	9.950	+300			9.600	-	9.750	+50	9.900	-	10.150	9.808
